TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 8 năm 2018
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Minh P
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà: Khương Thị T.
2. Bà: Hứa Thị T.

- Thư ký phiên toà: Bà Cao Thị H - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia

Ngày 08 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018 /TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 948/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị D** - Sinh năm: 1967; Nơi đăng ký HKTT: Tổ 2, thị trấn B, huyện A, tỉnh Hà Giang; Chỗ ở hiện nay: Tổ 5, thị trấn B, huyện A, tỉnh Hà Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Phạm Quang H -** Sinh năm 1950; Nơi đăng ký HKTT: Tổ 2, thị trấn B, huyện A, tỉnh Hà Giang; Chỗ ở hiện nay: Tổ 2, thôn C, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang (vắng mặt đã triệu tập hợp lệ lần 2).

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2018 cùng các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Trần Thị D trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là ông Phạm Quang H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện A, tỉnh Hà Giang vào ngày 25/3/2005. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến năm 2010 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H thường chơi lô đề, uống rượu vào lại chửi có những lời nói xúc phạm và đánh đập bà D và đuổi không cho bà D ở nữa, không cho bà về nhà, kể từ ngày 26/02/2016 bà D đã ra ngoài ở tại Tổ 5, thị trấn B, huyện A, tỉnh Hà Giang. Từ khi ly thân, ông H không quan tâm gì đến bà nữa. Nay nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, mục

đích hôn nhân không đạt. nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H.

Về con chung : Quá trình chung sống, vợ chồng bà có một con chung là cháu Phạm Xuân L (sinh ngày 31/12/2005). Khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Vợ chồng bà không có tranh chấp về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Quang H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông nhất trí ly hôn với bà D vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và kéo dài, không thể hàn gắn được nữa. Nhưng với điều kiện bà D phải trả ngay cho ông H 10.000.000đ thì ông H mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng ông có một con chung là cháu Phạm Xuân L (sinh ngày 31/12/2005). Khi ly hôn ông nhất trí giao cháu L cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của bà D.

Về tài sản chung, công nợ chung, riêng: Vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Vợ chồng không có tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/7/2018. Ông H và bà D đã thỏa thuận về các mặt như quan hệ hôn nhân, về con chung, nhưng ông H yêu cầu bà D phải trả (hỗ trợ) cho ông H 10.000.000đ, bà D đã nhất trí hỗ trợ cho ông H 10.000.000đ với điều kiện bà D sẽ thi hành theo quyết định, nhưng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn thì ông H có đơn yêu cầu thay đổi với điều kiện bà D phải trả ngay cho ông H 10.000.000đ thì ông mới nhất trí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của bà Trần Thị D về việc xin ly hôn với ông Phạm Quang H được Tòa án nhân dân huyện A thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị D và ông Phạm Quang H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện A, tỉnh Hà Giang vào ngày 25/3/2005, nên có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường được khoảng thời gian ngắn. Đến năm 2010 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H thường ham chơi lô đề, uống rượu vào lại chửi bới có những lời nói xúc phạm và đánh đập bà D và đuổi không cho bà D ở nữa, không cho bà về nhà, kể từ ngày 26/02/2016 bà D đã ra ngoài ở tại Tổ 5, thị trấn B, huyện A, tỉnh Hà Giang. Từ khi ly thân, ông H không quan tâm, chăm sóc gì đến bà nữa. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình thì: *1" Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác".* Tuy nhiên, ông H sống không quan tâm đến vợ, kể từ đó vợ chồng sống ly thân, như vậy là cả hai vợ chồng đều vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H, ông H nhất trí ly hôn với bà D nhưng ông H yêu cầu bà D phải trả ngay cho ông 10.000.000đ theo biên bản hòa giải thì ông mới nhất trí để Tòa án ra quyết định ly hôn, thấy rằng lý do ông H đưa ra là không có căn cứ, về phía bà D đã nhất trí hỗ trợ ông 10.000.000đ nhưng bà D chưa có điều kiện trả ngay được, nếu sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà bà D không thực hiện nghĩa vụ thì ông H có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền là Chi cục thi hành án dân sự huyện A thi hành đối với khoản tiền bà D phải trả cho ông. Từ lý do trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà D, xử cho bà D được ly hôn với ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông H có một con chung là cháu Phạm Xuân L (sinh ngày 31/12/2005). Khi ly hôn bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung, ông H nhất trí với ý kiến của bà D. Trên cơ sở nguyện vọng của cả hai bên đương sự, quyền lợi mọi mặt của cháu. Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Phạm Xuân L cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nghĩa vụ và quyền của ông H được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghĩa vụ và quyền của bà D được thực hiện theo quy định tại Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Vợ chồng bà D, ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, vợ chồng ông, bà không có công nợ chung, riêng do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản riêng: Vợ chồng bà D, ông H không có tranh chấp gì về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Bà Trần Thị D tự nguyện hỗ trợ cho ông Phạm Quang H số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng);

[2.5] Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.6]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị D được ly hôn ông Phạm Quang H.

2. Về con chung:

- Giao con chung là cháu Phạm Xuân L (sinh ngày 31/12/2005) cho bà Trần Thị D trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Ông Phạm Quang H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có có quyền thăm nom con chung.

- Bà Trần Thị D tự nguyện hỗ trợ cho ông Phạm Quang H số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng);

3. Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Hà Giang là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02008 ngày 23/3/2018. Bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Minh P

Nơi nhận:
- *VKSND huyện A;*
- *TAND tỉnh;*
- *Các đương sự;*
- *UBND thị trấn B;*
- *THADS huyện A;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, VP*